

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 8270 : 2009

Xuất bản lần 1

**QUY HOẠCH CÂY XANH  
SỬ DỤNG HẠN CHẾ VÀ CHUYÊN DỤNG TRONG ĐÔ THỊ –  
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ**

*Greenery planning for functional and specific areas in urban –  
Design standards*

HÀ NỘI – 2009



**Mục lục**

	Trang
Lời nói đầu .....	3
1 Phạm vi áp dụng.....	5
2 Tài liệu viện dẫn .....	5
3 Giải thích thuật ngữ.....	5
4 Quy định chung.....	7
5 Tiêu chuẩn cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng .....	7
6 Thiết kế quy hoạch cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng .....	11
Phụ lục A (tham khảo) – Chọn loại cây trồng cho các khu chức năng đô thị .....	14
Phụ lục B (tham khảo) – Biện pháp tổ chức cây xanh để cải thiện vi khí hậu trong nhà ở .....	16
Phụ lục C (tham khảo) – Danh sách một số cây trồng trong đô thị.....	18

**Lời nói đầu**

**TCVN 8270 : 2009** do Viện Kiến trúc, Quy hoạch Đô thị và Nông thôn  
– Bộ Xây dựng biên soạn, Bộ Xây dựng đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn  
Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

## Quy hoạch cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng trong đô thị – Tiêu chuẩn thiết kế

*Greenery planning for functional and specific areas in urban – Design standards*

### 1 Phạm vi áp dụng

1.1 Tiêu chuẩn này áp dụng trong lập đồ án quy hoạch xây dựng đô thị và thiết kế quy hoạch cây xanh sử dụng hạn chế và cây xanh chuyên dụng trong các đô thị.

CHÚ THÍCH: Tiêu chuẩn này không áp dụng cho các đô thị cải tạo và các đô thị đặc thù.

1.2 Tiêu chuẩn này quy định các chỉ tiêu diện tích đất cây xanh sử dụng hạn chế và cây xanh chuyên dụng trong các đô thị.

### 2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau là cần thiết khi áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 4449 :1987, Quy hoạch xây dựng đô thị – Tiêu chuẩn thiết kế.

TCXDVN 362:2005<sup>1)</sup>, Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị – Tiêu chuẩn thiết kế.

QCXDVN 01:2008/BXD, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam – Quy hoạch xây dựng.

### 3 Giải thích thuật ngữ

#### 3.1 Cây xanh sử dụng hạn chế

Tất cả các loại cây xanh trồng trong các khu chức năng đô thị của các tổ chức hoặc cá nhân như:

- Cây xanh trong các loại nhà ở: biệt thự, nhà vườn, nhà chia lô, nhà chung cư;
- Cây xanh trong các công trình công cộng:

<sup>1)</sup> Các tiêu chuẩn TCXD và TCXDVN sẽ được chuyển đổi thành TCVN hoặc QCVN.

## **TCVN 8270 : 2009**

- + Cây xanh trong công sở cơ quan nhà nước;
- + Cây xanh trong công trình giáo dục;
- + Cây xanh trong công trình y tế;
- + Cây xanh trong công trình dịch vụ thương mại;
- + Cây xanh trong công trình văn hóa, thể dục thể thao;
- + Cây xanh trong công trình tôn giáo;
- + Cây xanh trong nghĩa trang;
- + Cây xanh trong công trình công nghiệp, kho tàng, bến bãi.

### **3.2 Cây xanh sử dụng chuyên dụng**

Tất cả các loại cây xanh được sử dụng vào mục đích cách ly, phòng hộ, nghiên cứu thực vật học, vườn ươm.

- Cây xanh phòng hộ bao gồm các loại sau:
  - + Dải cây xanh cách ly, vệ sinh: Được bố trí giữa khu nhà ở, khu xây dựng xí nghiệp công nghiệp để loại trừ và giảm bớt những ảnh hưởng không tốt về mặt vệ sinh của nhà máy đối với khu nhà ở.
  - + Rừng chắn gió, chắn cát: Là cây xanh bảo vệ đô thị tránh được gió to và gió cát (cát bay) bồi lấp, tấn công đất đai đô thị, thường được bố trí thành từng dải cây xanh nhiều lớp ở vòng ngoài đô thị.
  - + Dải cây xanh chống xói lở: Là dải cây xanh trồng ở dọc bờ sông, ven hồ, ven biển, trên sườn núi, sườn dốc để cải tạo và gia cố đất, chống xói lở.
- Cây xanh vườn ươm và trại hoa;
- Cây xanh ở các nơi danh lam thắng cảnh, cây xanh vườn bách thú, cây xanh vườn bách thảo.

### **3.3 Đất cây xanh sử dụng hạn chế**

Diện tích đất để trồng các loại cây xanh trong các khu chức năng đô thị như đã nêu ở 3.1.

### **3.4 Đất cây xanh sử dụng chuyên dụng**

Diện tích đất để trồng các loại cây xanh được sử dụng vào mục đích cách ly, phòng hộ, nghiên cứu thực vật học, vườn ươm như đã nêu ở 3.2.

## 4 Quy định chung

**4.1** Các quy định về chỉ tiêu, chỉ số đất đai về cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng là cơ sở để áp dụng trong các hoạt động quản lý đô thị và cây xanh đô thị trong đô thị.

**4.2** Cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng phải được gắn kết chung với các loại cây xanh sử dụng công cộng, và vành đai xanh ngoài đô thị (kể cả mặt nước) thành một hệ thống hoàn chỉnh, liên tục.

**4.3** Quy hoạch và trồng cây xanh cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng không được làm ảnh hưởng tới an toàn giao thông, làm hư hại công trình kiến trúc, hạ tầng, kỹ thuật đô thị, không gây nguy hiểm tới người sử dụng và khu vực xung quanh.

CHÚ THÍCH: Cây xanh đô thị có 3 nhóm chính:

- a) Cây xanh sử dụng công cộng (công viên, vườn hoa, vườn đường dạo...);
- b) Cây xanh sử dụng hạn chế;
- c) Cây xanh chuyên dụng.

## 5 Tiêu chuẩn đất cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng

### 5.1 Tiêu chuẩn đất cây xanh sử dụng hạn chế

#### 5.1.1 Tiêu chuẩn đất cây xanh trong nhà ở

Tiêu chuẩn đất cây xanh trong nhà ở đô thị được quy định ở Bảng 1.

**Bảng 1 – Tiêu chuẩn đất cây xanh trong nhà ở**

Loại đô thị	Chỉ tiêu đất ở m <sup>2</sup> /người	Chỉ tiêu đất cây xanh m <sup>2</sup> /người		
		Chung cư	Biệt thự	Nhà vườn, nhà chia lô
Đặc biệt, I, II	19-21	3,8-4,2	7,6-8,4	11-12,6
III, IV	28-35	5,6-7	11-14	17-21
V	37-47	7,4-9,4	15-19	22-28

**5.1.2 Tiêu chuẩn đất cây xanh trong các công trình công cộng**

Tiêu chuẩn đất cây xanh trong các công trình công cộng trong đô thị được quy định như sau:

- 1) Tiêu chuẩn đất cây xanh trong các công sở (xem Bảng 2).

**Bảng 2 – Tiêu chuẩn đất cây xanh trong các công sở**

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng đất m <sup>2</sup> /người	Chỉ tiêu đất cây xanh m <sup>2</sup> /người (tối thiểu)
Đất cơ quan	1,2-2	10-25

- 2) Tiêu chuẩn đất cây xanh trong công trình giáo dục (xem Bảng 3).

**Bảng 3 – Tiêu chuẩn đất cây xanh trong công trình giáo dục**

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng đất m <sup>2</sup> /người	Chỉ tiêu đất cây xanh m <sup>2</sup> /người (tối thiểu)
1. Đất nhà trẻ	20-32	8-13
2. Đất mẫu giáo	20-37	8-15
3. Đất trường PT	20-25	8-10
4. Đất trường Cao Đẳng	30-35	9-11
5. Đất trường dạy nghề	20-25	6-8
6. Đất trường ĐH	45-50	13,5-15

- 3) Tiêu chuẩn đất cây xanh trong các công trình y tế (xem Bảng 4).

**Bảng 4 – Tiêu chuẩn đất cây xanh trong các công trình y tế**

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng đất m <sup>2</sup> /người	Chỉ tiêu đất cây xanh m <sup>2</sup> /người (tối thiểu)
1. Bệnh viện	60-120	24-48
2. Phòng khám đa khoa	45-60	14-18
3. Trạm y tế	40-60	8-12
4. Nhà hộ sinh	30-50	6-10

- 4) Tiêu chuẩn đất cây xanh trong các công trình dịch vụ thương mại (xem Bảng 5).



**Bảng 5 – Tiêu chuẩn đất cây xanh trong các công trình dịch vụ, thương mại**

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng đất m <sup>2</sup> /người	Chỉ tiêu đất cây xanh m <sup>2</sup> /người (tối thiểu)
1. Trung tâm thương mại, siêu thị	1-1,5	15-20
2. Cửa hàng dịch vụ	2-3	15-20
3. Chợ	0,5-0,7	20-25

5) Tiêu chuẩn đất cây xanh trong các công trình thể thao (xem Bảng 6).

**Bảng 6 – Tiêu chuẩn đất cây xanh trong các công trình thể thao**

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng đất m <sup>2</sup> /người	Chỉ tiêu đất cây xanh m <sup>2</sup> /người (tối thiểu)
1. Trung tâm thể dục thể thao	5-16	1,5-4,8
2. Sân thể thao	0,5-1	0,2-04

6) Tiêu chuẩn đất cây xanh trong các công trình văn hóa - tôn giáo (xem Bảng 7).

**Bảng 7 – Tiêu chuẩn đất cây xanh trong các công trình văn hóa – tôn giáo**

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng đất chỗ/1 000 người	Chỉ tiêu đất cây xanh m <sup>2</sup> /người (tối thiểu)
1. Nhà hát	5-8	20-30
2. Cung văn hóa	8-10	30-40
3. Rạp xiếc	3-4	20-30
4. Cung thiếu nhi	2-3	30-40
5. Tôn giáo	–	40

7) Tiêu chuẩn đất cây xanh trong khu công nghiệp (xem Bảng 8).

**Bảng 8 – Tiêu chuẩn đất cây xanh trong khu công nghiệp**

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng đất m <sup>2</sup> /người	Chỉ tiêu đất cây xanh m <sup>2</sup> /người (tối thiểu)
Đất công nghiệp	10-30	2 - 6,0

8) Tiêu chuẩn đất cây xanh trong khu nghĩa trang (xem Bảng 9).

**Bảng 9 – Tiêu chuẩn đất cây xanh trong khu nghĩa trang**

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng đất m <sup>2</sup> /người	Chỉ tiêu đất cây xanh m <sup>2</sup> /người (tối thiểu)
Đất nghĩa trang	0,1-0,6	45-50

## 5.2 Tiêu chuẩn đất cây xanh chuyên dụng

### 5.2.1 Tiêu chuẩn đất cây xanh phòng hộ, cách ly

Diện tích đất cây xanh chuyên dụng (D) đối với loại cây xanh bảo vệ mặt nước, bờ sông, cách ly đường sắt, được tính bằng mét vuông, theo công thức:

$$D = d \times 2 \times b \quad (1)$$

trong đó:

- d là chiều dài tuyến dòng chảy, đường sắt đi qua đô thị, tính bằng mét (m);
- b là độ rộng hành lang cây xanh ở mỗi phía của dòng chảy, đường sắt (dự kiến), tính bằng mét (m).

### 5.2.2 Tiêu chuẩn đất cây xanh vườn ươm

1) Các đô thị loại đặc biệt và loại I có diện tích đất vườn ươm cây tối thiểu là khoảng 1 m<sup>2</sup>/người (khoảng tối thiểu 100 ha và không nhỏ hơn 0,3 % – 0,5 % diện tích đất xây dựng đô thị).

+ Vườn ươm hoa: khoảng 0,4 m<sup>2</sup>/người.

2) Các loại đô thị khác có diện tích vườn ươm tối thiểu khoảng 0,5 m<sup>2</sup>/người (tối thiểu 20 – 30 ha).

+ Vườn ươm hoa: khoảng 0,2 m<sup>2</sup>/người.

5.3 Đối với các đô thị có tính chất đặc thù về sản xuất công nghiệp, hoạt động khoa học, công nghệ, du lịch, nghỉ dưỡng khi áp dụng tiêu chuẩn này có thể lựa chọn trong giới hạn hoặc điều chỉnh đã nêu ở các mục trên nhưng phải được cơ quan chủ quản chấp nhận.

Đối với đô thị miền núi, hải đảo khi áp dụng tiêu chuẩn này cho phép lựa chọn thấp hơn nhưng không được thấp hơn 70 % quy định ở giới hạn tối thiểu.

## **6 Thiết kế quy hoạch cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng**

**6.1** Thiết kế cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng đô thị phải được nghiên cứu trên cơ sở quy hoạch xây dựng đô thị được duyệt .

**6.2** Tổ chức hệ thống cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, khí hậu, môi trường, cảnh quan thiên nhiên, điều kiện vệ sinh, bố cục không gian kiến trúc, quy mô, tính chất cũng như cơ sở kinh tế kỹ thuật, truyền thống tập quán cộng đồng của đô thị.

**6.3** Tổ chức không gian xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng phải tận dụng, khai thác, lựa chọn đất đai thích hợp, phải kết hợp hài hoà với mặt nước, với môi trường xung quanh, tổ chức thành hệ thống với nhiều dạng phong phú: tuyến, điểm, diện

CHÚ THÍCH:

- Tuyến là cây xanh đường phố, ven kênh rạch, sông ngòi.
- Điểm là không gian cây xanh trong các điểm chức năng trong đô thị.
- Diện là sự phân bố đồng đều rộng khắp.

**6.4** Trên khu đất cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng có các di tích văn hoá, lịch sử đã được xếp hạng không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm môi trường xung quanh và các công trình khác không có liên quan đến việc phục vụ nghỉ ngơi giải trí.

**6.5** Khi thiết kế cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng phải lựa chọn những giải pháp thích hợp nhằm tạo được bản sắc địa phương, dân tộc và hiện đại, không xa lạ với tập quán địa phương và đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Giải pháp cây trồng phải phù hợp thổ nhưỡng khí hậu, thủy văn và địa hình:

- Cây phải chịu được gió, bụi, sâu bệnh;
- Cây thân đẹp, dáng đẹp;
- Cây có rễ ăn sâu, không có rễ nổi;
- Cây lá xanh quanh năm, không rụng lá trơ cành;
- Không có quả thịt gây hấp dẫn ruồi muỗi;
- Cây không có gai sắc nhọn, hoa quả mùi khó chịu;
- Cây cách ly khu công nghiệp, nhà máy, khu sản xuất phải có tác dụng: ngăn chặn khói, bụi và các hạt chất lơ lửng trong không khí.

## **TCVN 8270 : 2009**

b) Về bố cục quy hoạch: nên sử dụng nguyên tắc truyền thống hoặc kết hợp truyền thống với kinh nghiệm nước ngoài.

c) Về phối kết nên:

- Nhiều loại cây, loại hoa, có chiều cao khác nhau thành tầng lớp không gian;
- Cây có lá, hoa màu sắc phong phú theo bốn mùa;
- Nhiều tầng cao thấp, cây thân gỗ, cây bụi và cỏ, mặt nước vật và công trình kiến trúc;
- Cây trồng phối kết đa dạng;
- Sử dụng các quy luật trong nghệ thuật phối kết cây với cây, cây với mặt nước, cây với công trình xung quanh, tạo nên sự hài hoà, vừa cân đối lại vừa có tính tương phản, tương tự, đảm bảo tính hệ thống tự nhiên.

### **6.6 Các yêu cầu về hệ thống cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng:**

- Về kích thước: cây trưởng thành có kích thước là cây gỗ lớn, trung bình, gỗ nhỏ và cây bụi.
- Về yêu cầu sinh thái: chọn cây có tuổi thọ cao, cây ưa sáng, ưa bóng, có khả năng sinh trưởng tốt điều kiện lập địa cao hay thấp, thoát nước tốt hay kém.
- Về trạng mùa: chọn cây chú ý phối kết màu sắc cả bốn mùa, cây lá rộng thường xanh, rụng lá, bán rụng lá.
- Về hình dáng: có dáng đẹp, tán lá cân đối, tỉa cành cao; hoa lá có màu sắc xinh tươi, đẹp.
- Các tiêu chuẩn khác: cây không có mủ độc, không có cành nhánh giòn dễ gãy, ít hay không có gai, có khả năng tiết các chất thơm, cho bóng mát rộng, các chất phitoxit diệt khuẩn. Tránh trồng cây ăn quả hấp dẫn trẻ em.

### **CHÚ THÍCH**

- 1) Cây trồng trong khu vực an toàn không hấp dẫn ruồi nhặng làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường;
- 2) Rễ phát triển có khả năng đứng vững khi gió bão;
- 3) Đối với cây xanh trồng trong trường học, công sở:
  - Cây có thân thẳng, gỗ dai, tán lá gọn, thân cây không có gai;
  - Lá cây có bản rộng để tăng cường quá trình quang hợp, tăng hiệu quả làm sạch môi trường, tán lá thích hợp cho việc phát triển tự nhiên hay cắt xén để tạo hình;
  - Cây phải có hoa đẹp, màu sắc hài hoà, biểu hiện đặc trưng cho các mùa;
  - Nghiêm cấm trồng các cây có nhựa độc, có gai sắc, có quả vỏ cứng hay có hoa quả thu hút ruồi muỗi.

### **6.7 Yêu cầu đối với cây xanh trong dải cách ly vệ sinh:**

- Đối với trạm bơm, xử lý nước thải, bãi rác và nghĩa trang khoảng cây xanh cách ly đối với khu dân dụng tối thiểu là 10 m;

- Đối với xí nghiệp, kho tàng: dải cây xanh vệ sinh chiếm tỷ lệ 40 % diện tích trong tổng diện tích cây xanh trong khu chức năng;
- Đối với đường hạ tầng kỹ thuật đi ngầm hoặc nổi trong đô thị: đường dây điện, đường ống dầu, đường cấp nước... trong đô thị: chiều rộng hành lang cây xanh ở mỗi phía tối thiểu 25 m.

**6.8** Cây xanh ven kênh rạch, ven sông phải thiết kế hợp lí, có tác dụng như trên đồng thời phải có tác dụng chống sạt lở, bảo vệ bờ, dòng chảy, chống lún chiếm mặt nước.

Những mảng cây xanh này phải là mối liên kết các “điểm”, “điện” cây xanh để trở thành hệ thống cây xanh trong đô thị

**6.9** Trong hệ thống cây xanh cần phải xây dựng những mảng cây xanh “điểm” như vườn hoa và những “điện”. Không gian xanh lớn như công viên thành phố, công viên rừng có những mảng cây lớn kê cả mặt nước rộng và không gian thoáng để có tác dụng cải tạo vi khí hậu đô thị.

**6.10** Đối với đô thị cũ nên chọn giải pháp cân bằng quỹ cây xanh bằng việc bổ sung các mảng cây xanh lớn ở vùng ven. Khi mở rộng đô thị khu cũ, nếu cho phép nên cải tạo xây dựng những mảng cây xanh hạn chế và chuyên dụng trong khu vực.

**6.11** Khi cải tạo xây dựng đô thị cũ hoặc chọn đất xây dựng đô thị mới cần khai thác triệt để và sử dụng hợp lí các khu vực có giá trị về cảnh quan thiên nhiên như đồi núi, rừng cây, đất ven sông, suối, biển, hồ. Đặc biệt là hệ thống mặt nước cần giữ gìn khai thác gắn với không gian xanh để sử dụng vào mục đích tạo cảnh quan môi trường đô thị.

**6.12** Khi cải tạo xây dựng đô thị cũ và thiết kế quy hoạch đô thị mới cũng như quy hoạch xây dựng các khu chức năng đô thị cần nghiên cứu bảo tồn hoặc sử dụng hợp lí nhất các khu cây xanh hiện có kể cả các cây trồng cổ thụ có giá trị.

**6.13** Trong các công viên, vườn hoa, vườn đường dạo tùy tính chất, quy mô mà bố trí thích hợp hệ thống hạ tầng kỹ thuật như thiết bị cấp thoát nước, chiếu sáng và các công trình phục vụ khác.

**6.14** Khi tiến hành trồng cây trong khu vực cần lưu ý khoảng cách giữa công trình ở xung quanh tiếp giáp với cây trồng hợp lí như: cây bụi, cây thân gỗ cách tường nhà và công trình từ 1,5 m – 5 m, cách đường tàu điện 3 m – 5 m, cách vỉa hè và đường 0,5 m – 2 m, cách giới hạn mạng điện 4 m, cách các mạng đường ống ngầm từ 1 m – 2 m.

CHÚ THÍCH: Khi thiết kế hệ thống cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng có thể tham khảo Phụ lục A, Phụ lục B và Phụ lục C của tiêu chuẩn này.

## Phụ lục A

(Tham khảo)

## Chọn loại cây trồng cho các khu chức năng đô thị

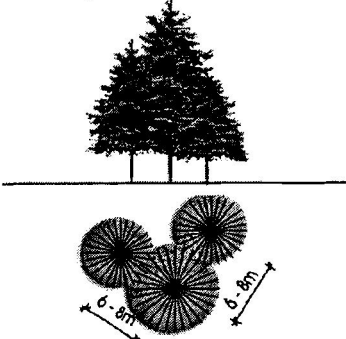
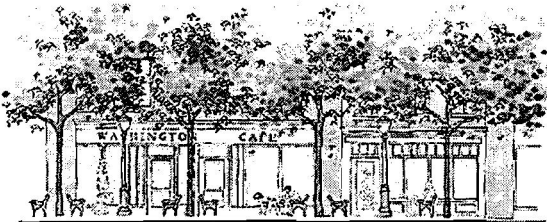
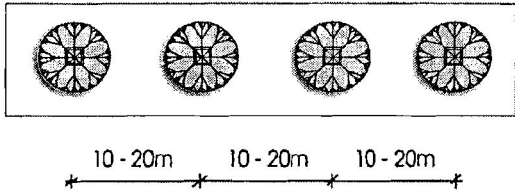
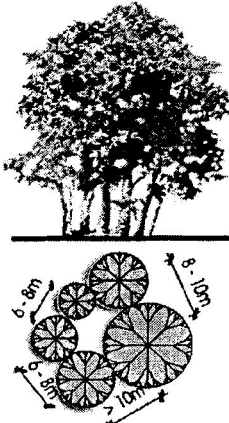

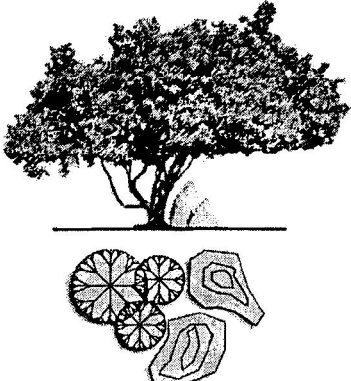
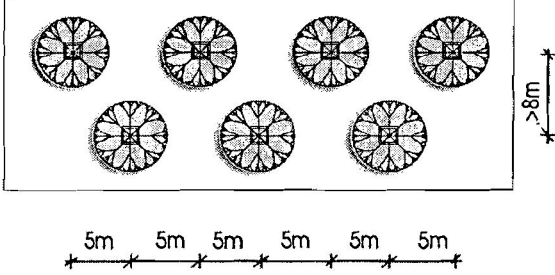
TT	Khu chức năng	Tính chất cây trồng	Kiến nghị trồng cây
1	Cây xanh trường học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn cây cao to, tán rộng, cho bóng râm tốt, gây ấn tượng mạnh</li> <li>- Chọn cây cho vườn trường: Chọn các loại cây bản địa, có hoa, lá, quả đặc biệt phong phú</li> <li>- Không chọn cây có gai, nhựa, mủ độc như: Cà dại, thông thiên, dứa dại.</li> <li>- Cây trồng nên có bảng ghi tên, ngày trồng, xuất xứ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bàng, phượng, muồng ngủ, muồng hoa đào, riềng riềng, hồng...</li> <li>- Cây cảnh, cây bản địa: quyết, hồng, hải đường, ô quạ, phong lan, địa lan.</li> </ul>
2	Cây xanh khu dân cư	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tận dụng chọn giống cây địa phương để dễ dàng thích nghi với điều kiện sống</li> <li>- Chọn cây chú ý phối kết màu sắc cả bốn mùa. Cây có hoa tạo vẻ mỹ quan, cảnh quan, vui mắt cho khu ở.</li> <li>- Chọn cây có hương thơm, quả thơm</li> <li>- Chọn cây có tuổi thọ cao</li> <li>- Cảnh không tròn, dễ gãy</li> <li>- Cho bóng mát rộng</li> <li>- Tránh trồng cây ăn quả hấp dẫn trẻ em.</li> <li>- Tránh những cây hoa quả hấp dẫn hoặc làm môi cho sâu bọ, ruồi nhặng.</li> <li>- Tránh những cây gỗ giòn, dễ gãy.</li> <li>- Tránh những cây mùi khó chịu hoặc quá hắc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xà cừ, muồng hoa đào, Vông, hồng anh, sữa, ngọc lan, lan túa, long não, dạ hương.</li> <li>- Muồng ngủ, gạo, phượng, mí.</li> <li>- Bàng lang nước, muồng hoa vàng, vàng anh.</li> </ul>
3	Cây xanh bệnh viện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn cây có khả năng tiết ra các chất fitolcid diệt trùng và màu sắc hoa lộ tỏc dụng tới hệ thần kinh, giúp phần trực tiếp điều trị bệnh</li> <li>- Chọn cây có tác dụng trang trí: màu sắc trong sáng, vui tươi, tạo sức sống.</li> <li>- Chọn cây có hương thơm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Long não, lan túa, ngọc lan, bạch đàn, dạ hương, hồng, mộc...</li> <li>- Bánh hời, mai đào, mùng bử trắng, địa lan, mai vàng, đào phai, dứa, cau để, cau lỵn...</li> <li>- Ngọc lan, hoàng lan, lan túa, muôn, bàng lang, phượng, vàng anh.</li> </ul>

TT	Khu chức năng	Tính chất cây trồng	Kiến nghị trồng cây
4	Cây xanh công viên , vườn hoa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn cây phong phú về chủng loại cây bản địa và cây ngoại lai, có vẻ đẹp</li> <li>- Trồng cây đảm bảo bốn mùa có hoa lá xanh tươi</li> <li>- Chọn cây trang trí phải có giá trị trang trí cao(hình thái, màu sắc, khả năng cắt xén)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các loại cây trang trí quý đặc biệt: Vạn tuế, bánh hời, trúc phật bà, trà mi, đỗ quyên, huyết dụ, cau bụi, cau lùn, cau ta, trúc đào,</li> </ul>
5	Cây xanh cho khu công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây xanh cản khói, ngăn bụi: chọn cây có chiều cao, cây không trơ cành, tán lá rậm rạp, lá nhỏ, mặt lá ráp.</li> <li>- Khu vực có chất độc hại NO,CO<sub>2</sub>,CO, NO<sub>2</sub>, trồng cây theo phương pháp nanh sấu và xen kẽ cây bụi để hiệu quả hấp thụ cao (tốt nhất tạo 3 tầng tán).</li> <li>- Dải cây cách ly cùng loại khi diện tích hẹp và hỗn hợp khi cần dải cách li lớn</li> <li>- Chọn loại cây chịu được khói bụi độc hại</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đài loan, tương tự, dẻ, lai, phi lao, chùm bao lợn, săng, đào lá to, đậu ma, nụ nhãn, sấu, vải, thị trám, muồng đen...</li> <li>- Găng, ô rô, duối trúc đào đỏ, cô tông các loại, dâm bụt các loại, bóng nước, rêu đỏ, thảm cỏ lá tre, mào gà, nhội, xà cừ, chẹo, lát hoa.</li> </ul>
6	Cây trồng ở các bến tàu, bến xe, bến cảng, chợ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn cây bóng râm mát, tán rộng, chiếm diện tích mặt đất ít.</li> <li>- Chọn các cây có tác dụng chắn gió, chắn nắng (ở hướng Tây, hướng gió mùa đông Bắc).</li> <li>- Chọn các loại thân cành dai, không bị gãy đổ bất thường, có hoa thơm, hoa đẹp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Muồng, long não, nhội, xà cừ, ngọc lan, hoàng lan, lan tua.</li> </ul>
7	Cây trồng trên các vành đai xanh, giải xanh phòng hộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn cây giống tốt, có bộ rễ khỏe, khó bị bão làm gãy, đổ nhằm tăng cường lượng ôxy, ngăn bớt tốc độ gió.</li> <li>- Trồng xen kẽ nhiều loài cây có ưu điểm của loài này hỗ trợ khuyết điểm cho loài khác, hạn chế sâu bệnh phá hoại từng mảng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sấu, các loại muồng, bàng, quếch, chẹo, long não, phi lao...</li> </ul>

Phụ lục B

(tham khảo)

Biện pháp tổ chức cây xanh để cải thiện vi khí hậu trong nhà ở

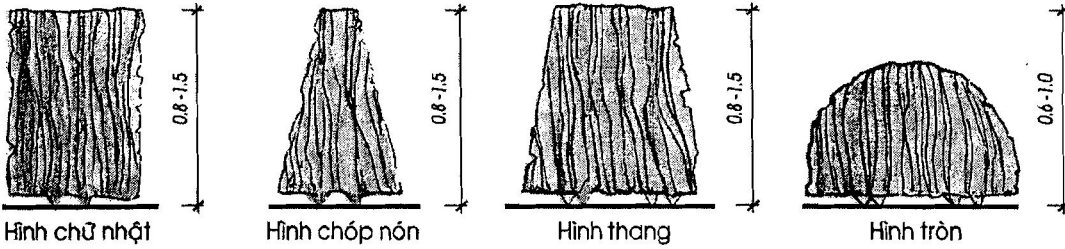
PHỤ LỤC	THIẾT KẾ CHI TIẾT PHỐI KẾT MỘT NHÓM CÂY
<p>* Phối kết giữa 3 cây lá kim.</p> 	<p>* Phối kết cây theo 1 hàng.</p>  
<p>* Phối kết giữa 5 cây lá bản.</p> 	<p>* Phối kết cây theo 2 hàng.</p> 
<p>* Phối kết giữa cây và đá.</p> 	



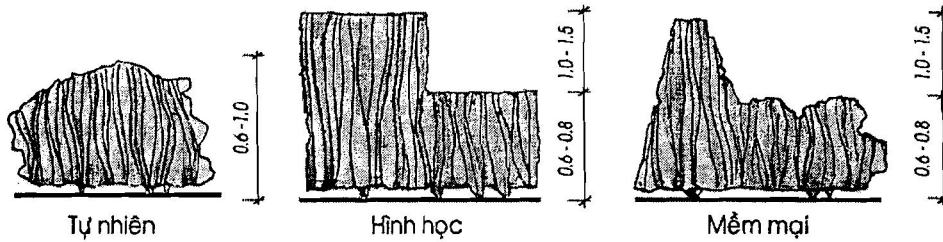
PHỤ LỤC

THIẾT KẾ CHI TIẾT CÂY CẮT XÉN

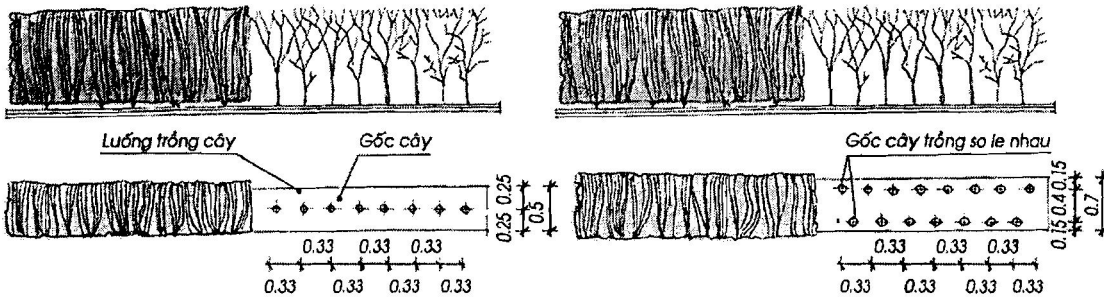
\* Cây cắt xén được cắt tỉa theo dáng hình học.



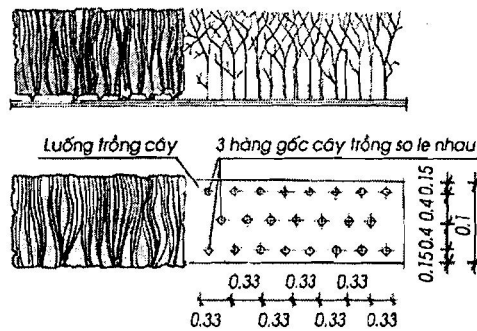
\* Cây cắt xén được cắt tỉa theo dáng tự nhiên.



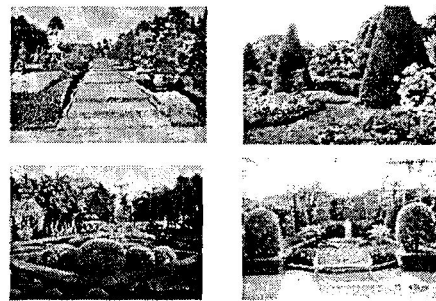
\* Cây cắt xén trồng theo 1-2 hàng.



\* Cây cắt xén trồng theo 3 hàng.



\* Một số hình ảnh minh họa các hình thức trang trí vườn bằng cây cắt xén.



## Phụ lục C

(Tham khảo)

## Danh sách một số cây trồng trong đô thị

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
	<b>Polypodiophyta</b>	<b>Ngành dương xỉ</b>	
1	<i>Aspleniaceae</i>	Họ Tổ diều	<b>Cây xanh sử dụng hạn chế</b>
1	<i>Asplenium ensiforme Wall.</i>	Quyết tổ diều	
2	<i>Asplenium nidus L.</i>	Quyết tổ diều	
3	<i>Asplenium normale D. Don.</i>	Quyết tổ diều	
2	<b>Cyatheaceae</b>	<b>Họ dương xỉ mọc</b>	
1	<i>Cyathea contaminans (Wall. ex Hook.) Copel.</i>	Dương xỉ gỗ	
2	<i>Cyathea gigantea (Wall. ex Hook.) Holtt.</i>	Dương xỉ gỗ lông dày	
3	<i>Cyathea latebrosa (Wall. ex Hook.) Copel.</i>	Dương xỉ gỗ	
4	<i>Cyathea mettenia (Hance) C. Chr.</i>	Dương xỉ gỗ thân ngắn	
5	<i>Cyathea podophylla (Hook.) Copel.</i>	Dương xỉ gỗ nhỏ	
	<b>Pinophyta (Gymnospermae)</b>		
3	<b>Araucariaceae</b>	<b>Họ Bách tán</b>	
1	<i>Araucaria exelsa R. Br.*</i>	Bách tán	
4	<b>Cephalotaxaceae</b>	<b>Họ Đỉnh tùng</b>	
1	<i>Cephalotaxus hainamensis H.L.Li.</i>	Đỉnh tùng	
5	<b>Cupressaceae</b>	<b>Họ Hoàng đàn</b>	
1	<i>Cupressus funebris</i>	Hoàng đàn chi lăng	
2	<i>Cupressus torulosa D. Don</i>	Hoàng đàn	
3	<i>Calocedrus macrolepis Krrz</i>	Bách xanh	
4	<i>Juniperus Chinensis L.</i>	Tùng xà	
5	<i>Juniperus squamata Buch. - Ham.</i>	Tùng vảy	

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
6	<i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco*	Trắc bách diệp	Cây xanh sử dụng chuyên dụng
6	<b>Cycadaceae</b>	<b>Họ Tuế</b>	
1	<i>Cycas balabsea</i> Warrb.*	Tuế đá vôi	
2	<i>Cycas circinalis</i> L.*	Tuế cuộn, tuế vòng	
3	<i>Cycas immersa</i> Craib.*	Thiên tuế	
4	<i>Cycas micholitzii</i> Dyer*	Thiên tuế lá xẻ	
5	<i>Cycas miquellii</i> Warb.*	Tuế gai ít	
6	<i>Cycas pectinata</i> Griff*	Thiên tuế lược	
7	<i>Cycas revoluta</i> Thumb.*	Vạn tuế	
8	<i>Cycas siamensis</i> Miq.*	Thiên tuế	
7	<b>Pinaceae</b>	<b>Hà Th«ng</b>	
1	<i>Keteleeria evelyniana</i> Mast.	Du sam	
2	<i>Pinus dalatensis</i> de Perre	Thông năm lá	
3	<i>Pinus kwangtungensis</i> Chem ex Tsing	Thông Pà cò	
4	<i>Pinus kesiya</i> Royle ex Gorden*	Thông ba lá	
5	<i>Pinus massoniana</i> Lam*	Thông đuôi ngựa	
6	<i>Pinus merkusii</i> Junghuhn et Vriese*	Thông nhựa	
7	<i>Pseudotsuga sinensis</i> Dode	Sam kim hỷ	
8	<i>Tsuga dumosa</i> (D. Don.) Eichln	Sam sắt	
8	<b>Podocarpaceae</b>	<b>Họ Kim giao</b>	
1	<i>Dacrycarpus imbricatus</i> (Blume) Laub.	Thông nang	
2	<i>Nageia wallichiana</i> (Presl) Kuntze	Kim giao	
3	<i>Nageia fleuryi</i> (Hickel) de Laub.*	Kim giao	
4	<i>Podocarpus nerifolius</i> D. Don	Thông tre	
5	<i>Podocarpus pilgeri</i> Foxw.	Thông tre	
9	<b>Taxaceae</b>	<b>Họ Thông đỏ</b>	

TCVN 8270 : 2009

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
1	<i>Amentotaxus argotaenia (Hance) Pilg.</i>	Sam bông	Cây xanh sử dụng chuyên dụng
2	<i>Amentotaxus hatuynensis N. T. Hiep et. J. E. Vidal</i>	Sam bông hà tuyến	
10	<b>Taxodiaceae</b>	<b>Họ Bụt mọc</b>	
1	<i>Cunninghamia lanceolata (Lam.) Hook.</i>	Sa mu	
2	<i>Cunninghamia konishii Hayata</i>	Sa mu đầu	
3	<i>Glyptostrobus pensilis (Staunt.) K. Koch.</i>	Thông nước	
4.	<i>Taxodium distichum (L.) L. C. Rich*</i>	Bụt mọc	
<b>Magnoliophyta (Angiospermae)</b>		<b>Ngành Hạt kín</b>	
I	<b>Magnoliopsida (Dicotyledonae)</b>	<b>Lớp Hai lá mầm</b>	
11	<b>Acanthaceae</b>	<b>Họ ô rô</b>	
1	<i>Barleria citata L.</i>	Hoa chuông	
2	<i>Pseuderanthes atropurpureum Rahlk.</i>	Xuân hoa	
3	<i>Strobilanthesacrocephalus T. Ander</i>	Cơm nếp	
12	<b>Aceraceae</b>	<b>Họ Thích</b>	
1	<i>Acer brevipes Gagnep</i>	Thích lão cai	
2	<i>Acer flabellatum Rehd.</i>	Thích lá quạt	
3	<i>Acer tonkinensis Lecomte</i>	Thích bắc bộ	
13	<b>Altingiaceae</b>	<b>Họ Tô hạp</b>	
1	<i>Altingia excelsa Noronha</i>	Tô hạp	
2	<i>Altingia takhtadjanii T.V. Thai</i>	Tô hạp Điện Biên	
3	<i>Liquidambar formosana Hance*</i>	Sau sau	
14	<b>Amaranthaceae</b>	<b>Họ Rau dền</b>	
1	<i>Celosia argentea L.*</i>	Mào gà trắng	
2	<i>Celosia argenta var. crista (L.) Kintze*</i>	Mào gà đỏ	
3	<i>Gomphrena globosa (L.)*</i>	Cúc bách nhật	

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
<b>15</b>	<b>Anacardiaceae</b>	<b>Họ Xoài, Muối</b>	
1	<i>Bouea oppositifolia</i> (Rocb.) Meissn. in Walps.	Thanh trà	
2	<i>Choerospondias axillaris</i> (Roxb.) Burt et Hill	Xoan nhừ, cóc rừng	
3	<i>Dracontomelum duperreanum</i> Pierre*	Sấu	
4	<i>Mangifera indica</i> L.*	Xoài	
5	<i>Mangifera foetida</i> Lour.*	Muối	
6	<i>Melanorrhoea usitata</i> Wall.	Sơn huyết	
<b>16</b>	<b>Annonaceae</b>	<b>Họ Na</b>	
1	<i>Annona reticulata</i> L.*	Nê, Bình bát	
2	<i>Annona squamosa</i> L.*	Na	
3	<i>Artabotrys hexanpetala</i> (L. f.) Bhand*	Móng rồng	
4	<i>Cananga odorata</i> (Lam.) Hook et Thoms*	Ngọc lan tây	
5	<i>Desmodium chinensis</i> Lour.	Hoa dẻ thơm	
6	<i>Xylopia vietlana</i> pierre	Dền	
<b>17</b>	<b>Apocynaceae</b>	<b>Họ Trúc đào</b>	
1	<i>Adenium obesum</i> (Forsk.) Roem et Schult.*	Sứ thái	
2	<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R. Br.*	Sữa	
3	<i>Catharanthus roseus</i> (L.) G. Don*	Dừa cạn	
4	<i>Nerium oleander</i> L.*	Trúc đào	
5	<i>Plumeria obtusa</i> L.*	Đại	
6	<i>Plumeria rubra</i> L.*	Đại	
7	<i>Tabernaemontana divaricata</i> (L.) R. Br. ex Roem. et Schult.	Bánh tỏi	
8	<i>Thevetia peruviana</i> (Pers.) K. Schum.	Thông thiên	
9	<i>Wrightia religiosa</i> (Teijsm. et Bim.) Benht*	Mai chân thủy	
<b>18</b>	<b>Araliaceae</b>	<b>Họ Nhân sâm</b>	

TCVN 8270 : 2009

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
1	<i>Acatopanax gracilistylus</i> W.W. Smith.	Ngũ gia bì	
2	<i>Acatopanax trifoliatius</i> (L.) Voss.	Ngũ gia bì gai	
3	<i>Polyscias balffouriana</i> L. Bailey*	Đình lăng lá tròn	
4	<i>Polyscias filicifolia</i> (Four.) L. Bailey*	Đình lăng lá to	
5	<i>Polyscias fruticosa</i> (L.) Hams*	Đình lăng bụi	
6	<i>Polyscias guilffoyei</i> (Cogn & March.) L.B bailey*	Đình lăng trổ	
7	<i>Schefflera glomerulata</i> H. L. Li.	Chân chim hoa chùm	<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>
8	<i>Schefflera leucantha</i> R. Vig.	Chân chim leo	
9	<i>Schefflera tonkinensis</i> R. Vig.*	Chân chim bắc bộ	
10	<i>Tetrapanax papyrifelus</i> (Hook) K. Kock	Thông thảo	
19	<b>Aquifoliaceae</b>	<b>Họ Trâm bùi</b>	
1	<i>Ilex Rotunda</i> Thumb.	Nhựa ruồi	
20	<b>Asclepiadaceae</b>	<b>Họ Thiên lý</b>	
1	<i>Asclepias curassacica</i> L.	Hoa tai	
2	<i>Hoya carnososa</i> (L. f. ) R. Br.	Cắm cù	
3	<i>Hoya bonii</i> Cost.*	Hoa sao	
4	<i>Hoya globosa</i> Hook. f.	Hoa sao cầu	
5	<i>Hoya marcophylla</i> Blum.	Hoa sao lá to	
6	<i>Hoya parasitica</i> (Roxb.) Wall. ex Wight	Cắm cù ký sinh	
7	<i>Telosma cordata</i> (Blum. f.) Merr.*	Thiên lý	
21	<b>Asteraceae</b>	<b>Họ Cúc</b>	
1	<i>Artemisa dracunculus</i> L.*	Ngải thơm	
2	<i>Artemisa vulgaris</i> L.*	Ngải cứu	
3	<i>Blumea lanceolaria</i> (Rocb.) Druce*	Xương sống	
4	<i>Callistephus sinensis</i> Nees*	Cúc thủy	
5	<i>Chrysanthemum indicum</i> L.*	Cúc vàng	

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
6	<i>Chrysanthemum morifolium</i> Ramat.*	Cúc trắng	
7	<i>Crossostephium artemisoides</i> Lees.*	Cúc mốc	
8	<i>Dahlia pinata</i> Cav.*	Thuộc dược	
9	<i>Gerbera jamesonii</i> Bolus ex Hook. f.*	Hoa đồng tiền	
10	<i>Helianthus annuus</i> L.*	Hướng dương	
11	<i>Pluchea indica</i> (L.) Less.*	Cúc tần	<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>
12	<i>Tagete erecta</i> L. *	Cúc vạn thọ	
13	<i>Zinnia elegans</i> Jacq.*	Hoa cánh giấy	
22	<b>Begoniaceae</b>	<b>Thu Hải đường</b>	
1	<i>Begonia baviensis</i> Gagn.	Thu hải đường ba vì	
2	<i>Begonia cathayana</i> Hamsl.*	Thu hải đường Trung hoa	
3	<i>Begonia handelii</i> Irmsch.	Thu hải đường thơm	
4	<i>Begonia heracleifolia</i> Cham. et Schlecht.	Thu hải đường lá thầu dầu	
5	<i>Begonia laciniata</i> Roxb.*	Thu hải đường xẻ mép	
6	<i>Begonia Pedatifida</i> Levlis.	Thu hải đường lá xẻ	
7	<i>Begonia rex</i> Putz.*	Thu hải đường vua	
8	<i>Begonia semperflorens</i> Link et Otto	Thu hải đường bốn mùa	<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>
9	<i>Begonia tonkinensis</i> Gagn.	Thu hải đường bắc bộ	
23	<b>Bignoniaceae</b>	<b>Họ Đinh</b>	
1	<i>Campsis radican</i> (L.) Seem.*	Đăng tiêu	
2	<i>Oroxylum indicum</i> (L.) Benth. ex Kurz.*	Núc nác	
3	<i>Pyrostegia venusta</i> (Ker-Gawl.) Miers.*	Chùm ớt	
4	<i>Markhamia stipulata</i> (Wall.) Schum.	Đinh	
24	<b>Bombaceae</b>	<b>Họ gạo</b>	
1	<i>Bombax ceiba</i> L.	Gạo rừng	
2	<i>Bombax malabaricum</i> DC.*	Gạo	

TCVN 8270 : 2009

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
3	<i>Bombax thorelii</i> Gagn.	Gạo hoa hồng	
4	<i>Ceiba pentandra</i> Mill.*	Gòn	
25	<b>Boraginaceae</b>	<b>Họ Vòi voi</b>	
1.	<i>Argusa argentea</i> (L.f.) Heine	Phong ba	
26.	<b>Burseraceae</b>	<b>Họ Trám</b>	
1.	<i>Canarium album</i> (Iour.) Raeusch	Trám trắng	
2.	<i>Canarium tramdenum</i> Dai et Jokovl.	Trám đen	<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>
27.	<b>Cactaceae</b>	<b>Họ Xương rồng</b>	
1.	<i>Cereus peruvianus</i> (L.) Mill.*	Xương rồng khế	
2.	<i>Echinocactus grusonii</i> Hildm.*	Cầu gai	
3.	<i>Epiphyllum truncatum</i> Haw.*	Càng cua	
4.	<i>Hylocereus undatus</i> (Haw.) Britt. et Rose*	Thanh long	
28.	<b>Caryophylliacea</b>	<b>Họ cẩm chướng</b>	
1.	<i>Dianthus caryophyllus</i> L.*	Cẩm chướng	
29.	<b>Casuarinaceae</b>	<b>Họ Phi lao</b>	
1.	<i>Casuarina equisetifolia</i> J.R. et J. G.Forst.*	Phi lao	
30.	<b>Chloranthaceae</b>	<b>Họ Hoa sói</b>	
1	<i>Chloranthus spicatus</i> (Thumb.) Makino*	Hoa sói	
31.	<b>Clusiaceae</b>	<b>Họ Bứa</b>	
1.	<i>Calophyllum balansae</i> Pitard	Cồng rù rì	
2.	<i>Calophyllum calaba</i> var. <i>bracteatum</i> (Wight) P.F. Stevens	Cồng tía	
3.	<i>Garcinia cochinchinensis</i> (Lour.) Choisy in DC.	Bứa	
4.	<i>Garcinia fagraoides</i> A. Chev.	Trai	
5.	<i>Garcinia hamandii</i> Piere	Bứa	
6.	<i>Garcinia multiflora</i> Champ. in Hook	Dọc	



STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
<b>32.</b>	<b>Combretaceae</b>	<b>Họ Bàng</b>	<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>
1.	<i>Anogessus acuminata</i> (Roxb.ex DC. Guill. et Pierr.	Chò nhai	
2.	<i>Terminalia alata</i> Heyme ex Roth.	Chiêu liêu	
3.	<b><i>Terminalia catappa</i> L.*</b>	Bàng	
4.	<i>Terminalia myriocarpa</i> Heurck et Muell.	Chò xanh	
<b>33.</b>	<b>Convolvulaceae</b>	<b>Họ Rau muống</b>	
1.	<i>Impomoea cairica</i> (L.) Sweet*	Bìm cảnh	
2.	<i>Impomoea coccinea</i> L.*	Bìm đỏ	
<b>34.</b>	<b>Crassulaceae</b>	<b>Họ thuốc bỏng</b>	
1.	<i>Klanchoe integra</i> (Medik.) O Kuntze*	Thuốc bỏng	
2.	<i>Sedum lineare</i> Thumb.*	Trường sinh	
<b>35.</b>	<b>Dipterocarpaceae</b>	<b>Họ Dầu</b>	<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>
1.	<i>Anisoptera costata</i> Korth	Vên vên	
2.	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb. ex G. Don	Dầu rái	
3.	<i>Dipterocarpus obtusifolius</i> Teysm. ex Miq.	Dầu trà beng	
4.	<i>Dipterocarpus retusus</i> Blume*	Chò nâu	
5.	<i>Dipterocarpus tuberculatus</i> Roxb.	Dầu đồng	
6.	<i>Hopea mollissima</i> C. Y. Wu	Sao mặt quĩ	
7.	<i>Hopea odorata</i> Roxb.*	Sao đen	
8.	<i>Hopea pierrei</i> Hance	Kiền kiền	
9.	<i>Parashorea chinensis</i> H. Wang	Chò chỉ	
10.	<i>Parashorea stellata</i> Kurz.	Chò đen	
11.	<i>Shorea obtusa</i> Wall. ex Blume	Cà chắc	
12.	<i>Vatica diospyroides</i> Symingt.	Táu muối	
13.	<i>Vatica odorata</i> (Griff.) Symingt..	Táu trắng	

**TCVN 8270 : 2009**

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú	
<b>36.</b>	<b>Ebenaceae</b>	<b>Họ Thị</b>		
1.	<i>Diospyros decandra</i> Lour. *	Thị		
2.	<i>Diospyros eriantha</i> Champ. ex Benth. in hook	Nhọ nổi		
3.	<i>Diospyros mun</i> A. Chev. ex Lecomete	Mun		
4.	<i>Diospyros philippinensis</i> A. DC.*	Hồng		
5.	<i>Diospyros roxburghii</i> Carr.*	Hồng		
<b>37.</b>	<b>Elaeagnaceae</b>	<b>Họ Nhót</b>		
1.	<i>Elaeagnus latifolia</i> L.*	Nhót		
<b>38.</b>	<b>Ericaceae</b>	<b>Họ Đỗ quyên</b>		
1.	<i>Rhododendron annamensis</i> Rehd.	Đỗ quyên trung bộ		
2.	<i>Rhododendron cavaleriei</i> Levis.	Đỗ quyên hoa nhiều		
3.	<i>Rhododendron nuttallii</i> Boot. ex Nutt	Đỗ quyên mọc lan		
4.	<i>Rhododendron simii</i> Planch.	Đỗ quyên hoa đỏ		
<b>39.</b>	<b>Euphorbiaceae</b>	<b>Họ Thầu dầu</b>	<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>	
1.	<i>Acalypha siamensis</i> Oliv. ex Lage	Chè mần hảo		
2.	<i>Bischofia Javanica</i> Blume*	Nhội		
3.	<i>Cleidiocarpum cavaleriei</i> (Level.) Airy-Shaw	Đen		
4.	<i>Endospermum sinensis</i> Benth.	Vạng		
5.	<i>Euphorbia pulcherrima</i> (Graph.) Willd*	Trạng nguyên		
6.	<i>Euphorbia splenden</i> Bojer et Hook.*	Xương rắn		
7.	<i>Excoecaria cochinchinensis</i> Lour.	Đơn đỏ		
<b>40.</b>	<b>Fabaceae</b>	<b>Họ Đậu</b>		
<b>40.1.</b>	<b>Caesalpinioideae</b>	<b>Họ phụ Vang</b>		
1.	<i>afzelia xylocarpa</i> (Kurz.) Craib.	Cà te		
2.	<i>Bauhinia acuminata</i> L.*	Móng bò trắng		
3.	<i>Bauhinia ornata</i> Kuntz.*	Móng bò		

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
4.	<i>Cassia javaniaca</i> L.*	Muồng hoa đào	<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>
5.	<i>Cassia javaniaca</i> var. <i>nodosa</i> (Rocb.) K& S. Lasen.*	Bọ cạp hương, Muồng hoa đào	
6.	<i>Cassia siamea</i> Lam	Muồng đen	
7.	<i>Delonix regia</i> (W. J. Hook.) Raf.*	Phượng vĩ	
8.	<i>Erythrophloeum fordii</i> Oliv. in Hook.	Lim xanh	
	<i>Peltophorum pterocarpum</i> Back. ex. heyne	Lim xẹt	
9.	<i>Peltophorum dasyrrachis</i> (Miq.) Kurz.	Hoàng linh	
10.	<i>Saraca indica</i> L.*	Vàng anh	
11.	<i>Senna surattensis</i> (Burm. f.) Irwin & Barneby*	Muồng hoa vàng, muồng biển	
12.	<i>Sindora siamensis</i> Teysm. ex Miq.	Gụ, gõ	
13.	<i>Sindora tonkinensis</i> A. Chev. ex K. et S. S. Larsen	Gụ mật	
14.	<i>Tamarindus indica</i> L.*	Me	
<b>40.2.</b>	<b>Mimosoideae</b>	<b>Họ phụ Trinh nữ</b>	<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>
1.	<i>Acasia aurieuliformis</i> Teysm. ex Miq.*	Keo lá tràm	
2.	<i>Acasia confusa</i> Merr.*	Tràm hoa vàng	
3.	<i>Acasia mangium</i> Willd. *	Keo tai tượng	
4.	<i>Albizia lebbleck</i> (L.) Benth.*	Sóng rận	
5.	<i>Albizia procera</i> (Rocb.) Benht.*	Muồng xanh	
6.	<i>Samanea saman</i> (Jacq.) Merr*	Me tây, muồng đen	
<b>40.3.</b>	<b>Papilionioideae</b>	<b>Họ phụ Cánh bướm</b>	
1.	<i>Dalbergia cochinchinenensis</i> Pierre	Trắc	
2.	<i>Dalbergia oliveri</i> Gambl ex prain	Cắm lai	
3.	<i>Dallergia tonkinensis</i> Prain*	Sưa	
4.	<i>Pterocarpus indicus</i> Willd.	Dáng hương ấn	

**TCVN 8270 : 2009**

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
5.	<i>Sophora japonica</i> L.*	Hoè	
<b>41.</b>	<b>Fagaceae</b>	<b>Họ Dẻ</b>	
1.	<i>Castanopsis boisii</i> Hick et A. Camus.	Dẻ Hà Bắc	<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>
2.	<i>Castanopsis indica</i> (Roxb.) A. DC.	Cà ổi	
3.	<i>Castanopsis tessellata</i> Hick. et A.Cam.	Sồi gai	
4.	<i>Lithocarpus annamensis</i> (H. et C.) A. Cam	Sồi đá	
5.	<i>Lithocarpus cerebrina</i> H. et A. Cam	Sồi phẳng	
6.	<i>Lithocarpus elegans</i> (Blume) Hatus. ex Soepadmo	Dẻ đỏ	
7.	<i>Quercus platycalyx</i> H. ex A. Cam	Dẻ cau	
8.	<i>Quercus poilanei</i> H. ex A. Cam	Dẻ bộp	
<b>42.</b>	<b>Flacourtiaceae</b>	<b>Họ Mùng quân</b>	
1.	<i>Hydnocarpus anthenminthica</i> Pierre	Chùm bao	
2.	<i>Hydnocarpus kurzii</i> (King) Warb.	Lọ nôi	
<b>43.</b>	<b>Hydrangeaceae</b>	<b>Họ thường sơn</b>	
1.	<i>Hydrangea macrophylla</i> Presl. ex in Ser.*	Hồng tú cầu	
<b>44.</b>	<b>Irvingiaceae</b>	<b>Họ Kơ nia</b>	
1.	<i>Irvingia malayana</i> Oliv. ex. A. Benn.	Kơ nia	
<b>45.</b>	<b>Juglandaceae</b>	<b>Họ Chẹo</b>	
1.	<i>Annamocarya sinensis</i> (Dode) Leroy	Chò đái	
2.	<i>Carya tonkinensis</i> Lecomte	Mạy chấu	
3.	<i>Engelhardtia roxburghiana</i> Wall.	Chẹo	
<b>46.</b>	<b>Lauraceae</b>	<b>Họ Re</b>	
1.	<i>Actinodaphne pilosa</i> (Lour.) Mer.	Bộp lông	
2.	<i>Beilschmiedia balansea</i> Lecomte	Chấp ba vì	
3.	<i>Beilschmiedia roxburghiana</i> Nees	Chấp	

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú	
4.	<i>Caryodaphnopsis baviensis</i> (Lecomte) Airy Shaw	Cà lồ ba vì	Cây xanh sử dụng chuyên dụng	
5.	<i>Caryodaphnopsis tonkinensis</i> (Lecomte) Airy Shaw	Cà lồ bắc bộ		
6.	<i>Cinnadenia paniculata</i> (Hook. f. ) Kosterm	Kháo xanh		
7.	<i>Cinnamomum camphora</i> Nees ex Blume*	Long não		
8.	<i>Cinnamomum curvifolium</i> (Lour.) Nees	Re lá cong		
9	<i>Cinnamomum burmanii</i> (C. et Nees) Blume	Quế rành, trên đen		
10.	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> (Jack) Meisn.	Re hương		
11.	<i>Litsea baviensis</i> Chien et cheng	Bời lời ba vì		Cây xanh sử dụng chuyên dụng
12.	<i>Litsea glutinosa</i> (Lour.) C. B. Robins	Bời lời nhót		
13.	<i>Litsea unbrrenllata</i> (lour.) Merr.	Bời lời hoa tán		
14.	<i>Litsea verticullata</i> Hance	Bời lời lá mọc vòng		
15.	<i>Machilus odoratissima</i> var. <i>glabrata</i> Blume	Re thơm		
16.	<i>Machilus velutina</i> Champ ex Bnth.	Rè lông		
17.	<i>Neollitsea aurata</i> (Hayata) Koidz.	Hồ vàng		
47.	<b>Lecythidaceae</b>	<b>Họ Lộc vừng</b>		
1.	<i>Barringtonia acutanguta</i> (L.) Gaertn.*	Lộc vừng		
48.	<b>Lythraceae</b>	<b>Họ Bằng lăng</b>		
1.	<i>Lagestromia calyculata</i> Kurz.*	Bằng lăng		
2.	<i>Lagestromia indica</i> L.*	Tử vi		
3.	<i>Lagestromia speciosa</i> (L.) Pers	Bằng lăng nước		
49.	<b>Magnoliaceae</b>	<b>Họ Mộc Lan</b>		
1.	<i>Liriodendron chinenses</i> (Hemsl.) Sarg.	Áo cộc		
2.	<i>Magnolia coco</i> (Lour.) DC.*	Trứng gà		
3.	<i>Manglietia conifera</i> Dandy	Mỡ		
4.	<i>Manglietia dandyi</i> (Gagn.) Dandy	Vàng tâm		

TCVN 8270 : 2009

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
5.	<i>Manglietia fordiana</i> Oliv.	Giổi for	<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>
6.	<i>Michelia alba</i> DC.*	Ngọc lan trắng	
7.	<i>Michelia balansea</i> (DC.) Dandy	Giổi lông	
8.	<i>Michelia champaca</i> L.*	Ngọc lan vàng	
9.	<b><i>Michelia hypolampa</i> Dandy</b>	Giổi ăn quả	
10.	<b><i>Michelia mediocris</i> Dandy</b>	Giổi xanh	
11.	<b><i>Paramichelia baillonii</i> (Pierre) S. Y. Hu.</b>	Giổi xương	
12.	<b><i>Paramichelia braianensis</i> (Gagn.) Dandy</b>	Giổi nhung	
13.	<b><i>Tsoongiodendron odorum</i> Chun</b>	Giổi thơm, giổi lựa	
<b>50.</b>	<b>Malvaceae</b>	<b>Họ Bông</b>	
1.	<i>Hibiscus mutabilis</i> L.*	Phù dung	
2.	<i>Hibiscus Syriacus</i> L.*	Dâm bụt kép	
3.	<i>Hibiscus rosa-sinensis</i> L.*	Dâm bụt	
<b>51.</b>	<b>Meliaceae</b>	<b>Họ Xoan</b>	
1.	<i>Aglaiia duprreana</i> Pierre *	Ngâu	
2.	<i>Aglaiia spectabilis</i> (Miq.) Jain et Benn.*	Gội	
3.	<i>Aphanamixis polystachya</i> (Wall.) R. N. Parker	Gội nước	
4.	<i>Chukrasia tabularis</i> A. Juss. *	Lát hoa	
5.	<i>Dysoxylum alliaceum</i> (Blume) Blume	Gội	
6.	<i>Khaya senegalensis</i> (Desr) A. Juss*	Xà cừ	
7.	<i>Melia azedarach</i> Linn.*	Xoan ta	
8.	<i>Sandoricum koetjape</i> (Burm. f.) Merr.	Sự tía, sấu đỏ	
9.	<i>Swietenia senegalensis</i> Desr *	Rái ngựa	
10.	<i>Toona sinensis</i> (A. Juss.) Roem.	Tông dù	
11.	<i>Toona surenii</i> (Blume) Merr.	Xoan mộc	
<b>52.</b>	<b>Moraceae</b>	<b>Họ Dâu tằm</b>	

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
1.	<i>Artocarpus heterophyllus</i> Lamk*	Mít	Cây xanh sử dụng chuyên dụng
2.	<i>Artocarpus integer</i> (Thunb.) Merr. *	Mít	
3.	<i>Ficus auriculata</i> Lour.	Vả	
4.	<i>Ficus bejamica</i> L.*	Si	
5.	<i>Ficus carica</i> L.	Vả	
6.	<i>Ficus damit</i> Gagn.	Đa mít	
7.	<i>Ficus drupacea</i> Thunb.*	Đa lông	
8.	<i>Ficus elastica</i> Roxb. ex Horn.*	Đa búp đỏ	
9.	<i>Ficus microcarpa</i> L. f.*	Si quả nhỏ	
10.	<i>Ficus stricta</i> (Miq.) Miq.*	Si lá nhọn	
11.	<i>Ficus subcordata</i> Blume	Đa lá cồng	
12.	<i>Ficus vasculosa</i> Wall. ex Miq.*	Đa quả xanh	
13.	<i>Ficus racemosa</i> L.*	Sung	
14.	<i>Ficus religiosa</i> L.*	Đề	
53.	<b>Myrtaceae</b>	<b>Họ Sim</b>	Cây xanh sử dụng hạn chế
1.	<i>Cleitocalyx operculatus</i> (Roxb.) Merr. et Ferry	Vối	
2.	<i>Eucalyptus camadulensis</i> Dehn.*	Bạch đàn úc	
3.	<i>Eucalyptus camphora</i> R. T. Baker*	Bạch đàn trắng	
4.	<i>Eucalyptus citriodora</i> Hook. f.*	Bạch đàn chanh	
5.	<i>Eucalyptus exerta</i> F. Muell.*	Bạch đàn liễu	
6.	<i>Eucalyptus robusta</i> Smith.*	Bạch đàn đỏ	
7.	<b><i>Psidium cattleianum</i> Sabine*</b>	Ổi cảnh	
8.	<i>Psidium cujavilus</i> Burm. f.*	Ổi	
9.	<i>Psidium guajava</i> L.*	Ổi	
10.	<i>Syzygium cuminii</i> (L.) Skeels*	Trâm	
11.	<i>Syzygium jambos</i> (L.) Alston*	Gioi	

TCVN 8270 : 2009

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú	
54.	<b>Nelumbonaceae</b>	<b>Họ Sen</b>	<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>	
1.	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn.*	Sen		
55.	<b>Nyctaginaceae</b>	<b>Họ Hoa phấn</b>		
1.	<i>Bougainvillea spectabilis</i> Willd.*	Hoa giấy		
2.	<i>Marabilis jalapa</i> L.*	Hoa phấn		
56.	<b>Nymphaeaceae</b>	<b>Họ Súng</b>		
1.	<i>Nymphaea lotus</i> L.*	Súng sen		
2.	<i>Nymphaea stellata</i> Willd.*	Súng		
57.	<b>Ochnaceae</b>	<b>Họ Hoàng mai</b>		<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>
1.	<i>Ochna apropurpurea</i> DC.*	Mai tứ quý		
2.	<i>Ochna integririma</i> (Lour.) Mer.*	Mai vàng		
3.	<i>Oratea striata</i> (Van tiegh) Lecomte	Gội tía		
58.	<b>Oleaceae</b>	<b>Họ Nhài</b>		
1.	<i>Jasminum sambac</i> (L.) Ait.*	Hoa nhài		
2.	<i>Osmanthus fragrans</i> Lour.*	Hoa mộc		
59.	<b>Oxalidaceae</b>	<b>Họ Khế</b>		
1.	<i>Averrhoa carambola</i> L.*	Khế		
60.	<b>Puncaceae</b>	<b>Họ Lựu</b>	<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>	
1.	<i>Punica lobata</i> L.*	Lựu		
61.	<b>Rhamnaceae</b>	<b>Họ táo</b>		
1.	<i>Ziziphus mauritiana</i> Lam.*	Táo		
62.	<b>Rosaceae</b>	<b>Họ Hoa hồng</b>		
1.	<i>Docynia indica</i> (Wall.) Decne	Táo mèo		
2.	<i>Prunus arborea</i> (Blume) Kalkm.	Xoan đào		
3.	<i>Prunus cerasoides</i> D. Don.*	Mơ		
4.	<i>Prunus mume</i> Sieb et lam.*	Mai trắng		



STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
5.	<i>Prunus persinata</i> (L.) Bastch.*	Đào	Cây xanh sử dụng chuyên dụng
6.	<i>Prunus salicina</i> Miq.*	Mận	
7.	<i>Rosa chinensis</i> Jacq.*	Hoa hồng	
8.	<i>Rosa tunquinensis</i> Crep*	Tâm xuân	
<b>63.</b>	<b>Rubiaceae</b>	<b>Họ Cà phê</b>	Cây xanh sử dụng chuyên dụng
1.	<i>Athocephalus chinensis</i> (Lam.) Walpers	Gáo	
2.	<i>Gardenia tonkinensis</i> Pitard. in Lecomte*	Dành dành	
3.	<i>Ixora coccinea</i> L.*	Đơn đỏ	
<b>64.</b>	<b>Rutaceae</b>	<b>Họ Cam</b>	
1.	<i>Citrus grandis</i> (L.) Osbeck*	Bưởi	
2.	<i>Citrus Japonica</i> Thmb.*	Quất	
3.	<i>Citrus limonia</i> Thumb.*	Chanh	
4.	<i>Citrus medica</i> L.*	Phật thủ	
5.	<i>Citrus nobilis</i> Lour.*	Cam	
6.	<i>Citrus reticulata</i> Blanco*	Quyết	
7.	<i>Citrus sinensis</i> (L.) Osbeck*	Cam sành	
8.	<i>Clausena lansium</i> (Lour.) Skeels	Hồng bì	
<b>65.</b>	<b>Salicaceae</b>	<b>Họ Liễu</b>	
1.	<i>Salix babilonica</i> L.*	Liễu rủ	
<b>66.</b>	<b>Sapindaceae</b>	<b>Họ Bồ hòn</b>	
1.	<i>Dimocarpus longan</i> Lour. *	Nhãn	
2.	<i>Litchi chinensis</i> Sonn.*	Vải	
3.	<i>Paviesia anamensis</i> Pierre.	Trường kẹn	
4.	<i>Pometia pinnata</i> J. R. et G. Forst. Char. Gen.	Săng	
<b>67.</b>	<b>Sapotaceae</b>	<b>Họ Hồng xiêm</b>	
1.	<i>Chrysophyllum cainito</i> L.*	Vú sữa	

**TCVN 8270 : 2009**

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
2.	<i>Madhuca pasquiere</i> (Dubard) H. J. Lam.	Sén	
3.	<i>Manilkara zapota</i> (L.) Van-Royen*	Hồng xiêm	
4.	<i>Manilkara</i> . Kauki Dub	Viết ngọt	
5.	<i>Mimusops zapota</i> Moore Stearn	Viết chát	
<b>68.</b>	<b>Sterculiaceae</b>	<b>Họ Trôm</b>	
1.	<i>Pterospermum diversifolium</i> Blume	Lòng mang lá lớn	
2.	<i>Pterospermum lanceafolium</i> Roxb.	Lòng mang lá mác	
3.	<i>Sterculia foetida</i> L.*	Trôm	
4.	<i>Sterculia plantanifolia</i> L.*	Ngô đồng	
5.	<i>Tarrietia javanica</i> Blume	Huỳnh	
<b>69.</b>	<b>Styracaceae</b>	<b>Họ Bồ đề</b>	
1.	<i>Styrax serrulata</i> Roxb.	Bồ đề lá răng cưa	
2.	<i>Styrax tonkinensis</i> (Pierre) Craib. ex Hardww.	Bồ đề	
<b>70.</b>	<b>Theaceae</b>	<b>Họ Chè</b>	<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>
1.	<i>Camelia amplexicaulis</i> (Pierre) Craib. ex Harttwich*	Hải đường	
2.	<i>Camelia Chrysantha</i> (HU) Tuyama	Chè hoa vàng	
3.	<i>Camelia dormoyana</i> (Pierre ex Lanees.) Sealy	Chè bạc	
4.	<i>Camelia flava</i> (Pitard) Sealy	Chè hoa vàng	
5.	<i>Camelia japonica</i> L.*	Trà mi	
6.	<i>Camelia oleifera</i> C. A. Bel.	Cây sớ	
7.	<i>Camelia sinensis</i> (L.) Kuntze*	Chè	
8.	<i>Schima superta</i> Gard et Cham.	Chò xốt	
9.	<i>Schima wallichii</i> (DC.) Korth. in Temmink	Vối thuốc	
<b>71.</b>	<b>Thymelaeaceae</b>	<b>Họ Trâm</b>	
1.	<i>Aquilaria crassna</i> Pierr ex Lecomte	Trâm hương	

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
2.	<i>Rhamnoneuron balansae</i> (Drake) Gilg.	Dỏ giấy	
<b>72.</b>	<b>Tiliaceae</b>	<b>Họ Đay</b>	
1.	<i>Parapentace tonkinensis</i> (Chev.) Gagnep. in Lecomte	Nghiến	
<b>73.</b>	<b>Ulmaceae</b>	<b>Họ Du</b>	
1.	<i>Celtis sinensis</i> Pers.*	Sếu	
2.	<i>Gironniera subaequalis</i> Planch.	Ngát	
<b>74.</b>	<b>Verbenaceae</b>	<b>Họ Cò roi ngựa</b>	Cây xanh sử dụng chuyên dụng
1.	<i>Gmelia arborea</i> Roxb.	Lối thợ	
2.	<i>Tectona grandis</i> L. f.	Tếch	
<b>II.</b>	<b>Liliopsida (Monocotyledonae)</b>	<b>Lớp một lá mầm</b>	
<b>75.</b>	<b>Agavaceae</b>	<b>Họ Dứa sọt</b>	
1.	<i>Agave amaniensis</i> Trel. et W. Nowell. Kew. Bull.	Dứa sọt da trời	
2.	<i>Agave angustifolia</i> Haw.*	Dứa sọt sọc	
<b>76.</b>	<b>Amaryllidaceae</b>	<b>Họ Náng</b>	
1.	<i>Crinum amabile</i> Donn.*	Náng tía	
2.	<i>Haemanthus multiflorum</i> Mart.*	Huyết hoa	
3.	<i>Hippeastrum punniceum</i> (Lam.) Kuntze	Hoa loa kèn	
<b>77.</b>	<b>Araceae</b>	<b>Họ Ráy</b>	
1.	<i>Acorus gramineus</i> Soland. *	Xương bồ	
2.	<i>Aglaonema siamensis</i> Engl.*	Vạn niên thanh	
3.	<i>Caladium bicolor</i> (Ait.) Vent.*	Môn cảnh	
4.	<i>Dieffenbachia sequina</i> (L.) Schott	Ráy đóm	
5.	<i>Epipremum giganteum</i> Schott*	Ráy leo lá lớn	
6.	<i>Rhaphidophora chevalieri</i> Gagnep	Đuôi phượng	
7.	<i>Scindapsus officinalis</i> Roxb.*	Vạn niên thanh	

TCVN 8270 : 2009

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
<b>78.</b>	<b>Arecaceae (Palmea)</b>	<b>Họ Cau dừa</b>	
1.	<i>Areca catechu</i> L.*	Cau	<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>
2.	<i>Areca trianda</i> Roxb.	Cau rừng	
3.	<i>Chrysalidocarpus lutescens</i> H.Wendl	Cau vàng	
4.	<i>Cocus nucifera</i> L. *	Dừa	
5.	<i>Elatis guineensis</i> Jacq.	Cọ dầu	
6.	<i>Licuala fatua</i> Becc.*	Lụi	
7.	<i>Licuala tonkinensis</i> Becc.	Lụi bắc bộ	
8.	<i>Licuala radula</i> Gagnep	Lụi đá	
9.	<i>Livistona bracteata</i> Gagn.	Lá nón	
10.	<i>Livistona chinensis</i> (Jacq.) R.Br.*	Kè	
11.	<i>Livistona cochinchinensis</i> (Lour.) Mart.*	Kè bắc bộ	
12.	<i>Phoenix hanceana</i> Naud.	Cỏ nhồi	
13.	<i>Phoenix humilis</i> Royle*	Chà là	
14.	<i>Pinanga baviensis</i> Becc.	Cau bụi rừng	
15.	<i>Pinanga paradoxa</i> Scheff*	Cau rừng xẻ	
16.	<i>Rhapis excelsa</i> (Thumb.) Henry ex Rehd.*	Chà là	
17.	<i>Roystonea regia</i> (H.B.K.) Cook.*	Cau búng, cau vua	
18.	<i>Trachycarpus fortunei</i> (Hook.) Wendl*	Cọ cảnh	
<b>79.</b>	<b>Asteliaceae</b>	<b>Họ Huyết dụ</b>	
1.	<i>Cordyline fruticosa</i> var. <i>tricolor</i> Hort.	Huyết dụ đỏ	<b>Cây xanh sử dụng chuyên dụng</b>
2.	<i>Cordyline stricta</i> Endl.*	Huyết dụ	
3.	<i>Cordyline terminalis</i> (L.) Kunth.*	Phát dụ	
<b>80.</b>	<b>Dracaenaceae</b>	<b>Họ Huyết giác</b>	
1.	<i>Dracaena angustifolia</i> Roxb.*	Bồng bông	
2.	<i>Dracaena draco</i> L.	Phát dụ rồng	

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
3.	<i>Dracaena elliptica</i> Thumb.	Phát dụ bầu dục	
4.	<i>Dracaena fragrans</i> (L.) Ker-Gawl.*	Thiết mộc lan	
5.	<i>Dracaena gracilis</i> Wall. ex Hook. f.	Phát dụ mảnh	
6.	<i>Dracaena sanderiana</i> f. <i>virescens</i> Hort.*	Phất lộc	
<b>81.</b>	<b>Musaceae</b>	<b>Họ Chuối</b>	
1.	<i>Ensete glaucum</i> (Roxb.) E. E. Cheesman	Chuối chân voi	
2.	<i>Canna indica</i> L.*	Chuối hoa	
3.	<i>Canna hibrida</i> Forst.*	Chuối hoa lai	
4.	<i>Canna rosacea</i> (Sw.)DC.*	Chuối hồng	
5.	<i>Ravenala madagascariensis</i> J. Gmel.*	Chuối rẽ quạt	
<b>82.</b>	<b>Orchidaceae</b>	<b>Họ Lan</b>	
1.	<i>Anoectochilus chapaensis</i> Gagnep	Kim tuyến Sa Pa	
2.	<i>Anoectochilus staceus</i> Blume	Kim tuyến	
3.	<i>Bletilla striata</i> (Thumb.) Reichb. f.	Bạch cập	
4.	<i>Bullbophyllum averyanovii</i> Seidenf	Bạch manh	
5.	<i>Bullbophyllum coccinum</i> Hook. f.	Cầu diệp xanh	
6.	<i>Bullbophyllum hiepii</i> Aver	Căn hành diệp	
7.	<i>Bullbophyllum odoratissimum</i> (Smith.) Lind.	Cầu diệp thơm	
8.	<i>Bullbophyllum tixieri</i> Seidenf	Giác thư tía	
9.	<i>Bullbophyllum tripudians</i> Par. et Reichb.	Cầu diệp da cam	
10.	<i>Coelogyne eberhardtii</i> Gagnep	Thanh đạo	
11.	<i>Cybidium finlaysonianum</i>	Đoàn kiếm filayson	
12.	<i>Cybidium hookerianum</i>	Đoàn kiếm hoa điểm	
13.	<i>Dendrobium amabile</i> (Lour.) O. Brien	Hoàng thảo thơm	
14.	<i>Dendrobium bellatatum</i> Rolfe	Hoàng thảo đốm đỏ	
15.	<i>Dendrobium daoensis</i> Gagnep	Hoàng thảo Tam Đảo	

Cây xanh sử dụng  
chuyên dụng

**TCVN 8270 : 2009**

STT	Tên khoa học	Tên thường gọi	Ghi chú
16.	<i>Dendrobium gratiosissimum</i> Reichenb.	ý thảo	<b>chuyên dụng</b>
17.	<i>Dendrobium faulhaberianum</i> Schlechter	Bạch trúc	
18.	<i>Dendrobium secundum</i> (Blume) Lindl.	Báo hỷ	
19.	<i>Cymbidium erythrostylum</i> Rollfe	Bạc lan	
20.	<i>Paphiopedium appletonianum</i> (Gover) Rolf.	Hài cuốn	
21.	<i>Paphiopedium delenatii</i> Guiel.	Hài hồng	
22.	<i>Paphiopedium hirsutissium</i> (Clind. ex Hook.) Stein	Hài lông	
23.	<i>Papilionathe teres</i> Schlechter	Cành giao	
24.	<i>Phalaenopsis manii</i> Reichb. f.	Bướm vàng	
25.	<i>Phalaenopsis wilsonii</i> Rollfe	Bướm trắng hồng	